

Số: 3228 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc, trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, tổng số tiền là 4.328.704.715.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Bốn nghìn ba trăm hai mươi tám tỷ, bảy trăm linh tư triệu, bảy trăm mười lăm nghìn đồng), chi tiết theo các phụ lục kèm theo.

Đối với 29 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, kinh phí được giao tại Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội ở phần dự toán kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên. Ngày 03/12/2025, Sở Giáo dục và Đào tạo có Quyết định số 3085/QĐ-SGDĐT về việc giao giao quyền tự chủ tài chính cho 30 cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2026-2030 (trong đó có 29 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên); vì vậy Sở Giáo dục và Đào tạo giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho 29 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên ở phần dự toán kinh phí nhiệm vụ thường xuyên.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.



**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực I;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. *ht*

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phạm Quốc Toàn**

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội

Chương 422 Loại 070 Khoản 092

Mã đơn vị quan hệ ngân sách: 1093380

(Kèm theo Quyết định số 3228/QĐ-SGDDĐT ngày 18/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng.

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                                                              | SỐ TIỀN                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>45.048.013</b>                      |
| <b>1. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                           | <b>45.048.013</b>                      |
| <b>a. Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                              | <b>29.126.100</b>                      |
| * Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên theo phương án tự chủ được phê duyệt                                                                                                                                                           | -                                      |
| * Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước                                                                                                                                                     | -                                      |
| - Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 8 tháng đầu năm 2026                                                                                                                                                                                           | -                                      |
| - Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng 4 tháng cuối năm 2026                                                                                                                                                                                          | -                                      |
| * Kinh phí ngân sách Thành phố cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ (2)                                                                                                          | 29.126.100                             |
| * Học bổng Học sinh thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                                                                             | -                                      |
| <b>b. Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>15.921.913</b>                      |
| - Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (3)                                                                                                                                                                           | -                                      |
| - Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (4)                                                                                                                                                                                            | -                                      |
| - Chi trả hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ; học bổng cho người khuyết tật                                                                                                            | -                                      |
| - Kinh phí học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh trung học phổ thông chuyên trong các trường chuyên                                                                                                                                          | -                                      |
| - Kinh phí xây dựng, chỉnh sửa chương trình, giáo trình                                                                                                                                                                                               | -                                      |
| - Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn Thành phố                                | -                                      |
| - Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh GDNN và tham gia ngày hội gắn kết Giáo dục nghề nghiệp Thủ đô với thị trường lao động                                                                                                                     | 238.400                                |
| - Kinh phí xây dựng Học liệu số trong các trường trung cấp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                          | 686.700                                |
| - Kinh phí thực hiện cơ chế hỗ trợ bữa ăn bán trú cho học sinh tiểu học                                                                                                                                                                               | -                                      |
| - Kinh phí hỗ trợ học phí theo quy định của Chính phủ và Thành phố (5)                                                                                                                                                                                | -                                      |
| - Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền) (6) | 3.459.699                              |
| - Chi cải tạo, sửa chữa các công trình (7)                                                                                                                                                                                                            | 11.537.114                             |
| Kho bạc nhà nước nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch                                                                                                                                                                                               | Phòng giao dịch số 13 - KBNN khu vực I |

## Ghi chú:

(1) Dự toán giao năm 2026 đã tiết kiệm 10% để dành cải cách tiền lương và 10% để bổ sung nguồn an sinh xã hội theo quy định.

(2) (5) Thực hiện theo quy định của Trung ương và Thành phố.

(3) Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ ở 1,49 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng sau khi sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo chế độ quy định của cơ quan, đơn vị (nếu có).

(4) Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện quỹ tiền thưởng sau khi sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo chế độ quy định của cơ quan, đơn vị (nếu có).

(6) (7) Có danh mục chi tiết kèm theo.

## DANH MỤC, KINH PHÍ MUA SẮM NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3228/QĐ-SGDDT ngày 18/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT | Nội dung                                             | Đơn vị | Số lượng | Kinh phí         |
|-----|------------------------------------------------------|--------|----------|------------------|
|     | <b>Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội</b>             |        |          | <b>3.459.699</b> |
|     | <b>KHỞI ĐÀO TẠO NGHỀ</b>                             |        |          |                  |
| *   | <b>PHÒNG DÙNG CHUNG CHO KHOA CƠ KHÍ VÀ KHOA ĐIỆN</b> |        |          |                  |
| *   | <b>Phòng điện cơ bản</b>                             |        |          |                  |
|     | Máy in                                               | Bộ     | 2        |                  |
|     | Động cơ điện 1 pha                                   | Chiếc  | 6        |                  |
|     | Động cơ điện 3 pha                                   | Chiếc  | 6        |                  |
|     | Mẫu vật liệu điện                                    | Bộ     | 4        |                  |
|     | Tủ đựng dụng cụ, tài liệu                            | Chiếc  | 4        |                  |
|     | Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay                         | Bộ     | 18       |                  |
|     | Dụng cụ cơ khí cầm tay                               | Bộ     | 6        |                  |
|     | Bộ dụng cụ đo cơ khí                                 | Bộ     | 36       |                  |
| *   | <b>NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ</b>  |        |          |                  |
|     | Bộ van tiết lưu                                      | Bộ     | 7        |                  |
|     | Bộ mẫu vật liệu điện lạnh                            | Bộ     | 9        |                  |
|     | Mẫu vật liệu điện tử                                 | Bộ     | 9        |                  |
|     | Bộ mẫu linh kiện kỹ thuật điện tử                    | Bộ     | 3        |                  |
|     | Bo mạch điều hòa 1 chiều, 2 chiều                    | Bộ     | 26       |                  |
|     | Động cơ điện không đồng bộ một pha                   | Chiếc  | 13       |                  |
|     | Bộ đồ nghề điện tử                                   | Bộ     | 11       |                  |
|     | Bộ đồ nghề điện                                      | Bộ     | 9        |                  |
| *   | <b>Phòng thực hành lạnh cơ bản</b>                   |        |          |                  |
|     | Máy nén rôto lặn                                     | Chiếc  | 9        |                  |
|     | Role áp suất dầu                                     | Chiếc  | 5        |                  |
|     | Phin lọc, sấy                                        | Chiếc  | 12       |                  |
|     | Tủ đựng dụng cụ                                      | Chiếc  | 4        |                  |
|     | Bộ đồ nghề điện lạnh                                 | Bộ     | 9        |                  |
|     | Thiết bị dò môi chất lạnh                            | Bộ     | 5        |                  |
|     | Máy hút chân không 1 cấp                             | Chiếc  | 5        |                  |
|     | Bộ thử kín                                           | Chiếc  | 6        |                  |
|     | Máy đo độ ẩm                                         | Chiếc  | 4        |                  |

| STT | Nội dung                                                           | Đơn vị | Số lượng | Kinh phí |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------|
|     | Máy đo tiếng ồn                                                    | Chiếc  | 4        |          |
|     | Nhiệt kế kiểu cặp nhiệt                                            | Chiếc  | 6        |          |
|     | Nhiệt kế điện trở                                                  | Chiếc  | 4        |          |
|     | Nhiệt kế kiểu áp kế                                                | Chiếc  | 4        |          |
|     | Áp kế kiểu màng đàn hồi                                            | Chiếc  | 4        |          |
|     | Đồng hồ đo chân không                                              | Bộ     | 5        |          |
| *   | <b>NGHỀ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP</b>                                       |        |          |          |
|     | Đồng hồ đo tốc độ vòng quay                                        | Chiếc  | 3        |          |
|     | Lõi thép máy biến áp                                               | Chiếc  | 18       |          |
|     | Phôi động cơ điện 1 pha                                            | Chiếc  | 9        |          |
|     | Phôi động cơ điện 3 pha                                            | Chiếc  | 9        |          |
|     | Phôi động cơ vạn năng                                              | Chiếc  | 9        |          |
|     | Bộ dụng cụ đo lường điện                                           | Bộ     | 9        |          |
|     | Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay                                          | Bộ     | 7        |          |
|     | Đồng hồ vạn năng                                                   | chiếc  | 18       |          |
| *   | <b>NGHỀ ĐIỆN DÂN DỤNG</b>                                          |        |          |          |
| *   | <b>Phòng máy điện</b>                                              |        |          |          |
|     | Bàn thực hành quấn dây và kiểm tra máy điện                        | Bàn    | 24       |          |
| *   | <b>Phòng lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện gia dụng</b>            |        |          |          |
|     | Máy khô tháo chân linh kiện điện tử                                | Cái    | 12       |          |
| *   | <b>Phòng Lắp đặt và sửa chữa các mạch điện điều khiển dân dụng</b> |        |          |          |
|     | Bộ thiết bị tự động bật, tắt đèn                                   | Bộ     | 18       |          |
|     | Bo cắm chân linh kiện điện tử                                      | Bộ     | 36       |          |
|     | Bộ dụng cụ sửa chữa điện- điện tử                                  | Bộ     | 9        |          |
| *   | <b>NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG</b>                                      |        |          |          |
| *   | <b>Phòng thực hành máy vi tính</b>                                 |        |          |          |
|     | Máy in                                                             | Chiếc  | 3        |          |
|     | Hộp mực máy in đen trắng                                           | Hộp    | 5        |          |
|     | Loa vi tính                                                        | Chiếc  | 4        |          |
|     | Máy in màu                                                         | Chiếc  | 1        |          |
| *   | <b>Phòng thực hành phần cứng máy tính</b>                          |        |          |          |
|     | Thiết bị lưu trữ ngoài                                             | Chiếc  | 27       |          |
|     | Card Test Mainboard                                                | Chiếc  | 5        |          |
|     | Tua vít                                                            | Chiếc  | 30       |          |
|     | Máy khoan mini cầm tay tháo và vặn ốc vít                          | Chiếc  | 4        |          |

| STT | Nội dung                                    | Đơn vị | Số lượng | Kinh phí |
|-----|---------------------------------------------|--------|----------|----------|
|     | Máy in HP LaserJet                          | Chiếc  | 3        |          |
| *   | Phòng thực hành mạng máy tính               |        |          |          |
|     | Tủ mạng                                     | Chiếc  | 3        |          |
|     | Bộ thu/phát wifi                            | Bộ     | 7        |          |
|     | Thiết bị chuyển mạch (Switch)               | Chiếc  | 3        |          |
|     | Bộ dụng cụ tháo, lắp và kiểm tra mạng       | Bộ     | 33       |          |
|     | Hạt mạng                                    | Hộp    | 10       |          |
|     | Cáp mạng CAT5                               | Thùng  | 5        |          |
|     | Bộ phát Wi-Fi 6 Băng Tần Kép                | Bộ     | 4        |          |
| *   | NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH                 |        |          |          |
| *   | Phòng kỹ thuật cơ sở                        |        |          |          |
|     | Máy in                                      | Chiếc  | 1        |          |
| *   | Phòng thực hành lắp ráp và cài đặt máy tính |        |          |          |
|     | Bộ xử lý máy trạm                           | Chiếc  | 19       |          |
|     | Bo mạch chủ máy trạm                        | Chiếc  | 19       |          |
|     | Bộ nhớ RAM máy trạm                         | Chiếc  | 19       |          |
|     | Bộ nguồn máy trạm                           | Chiếc  | 19       |          |
|     | Card mạng không dây (Wireless Card)         | Chiếc  | 19       |          |
| *   | Phòng thực hành bảo trì và lắp đặt mạng     |        |          |          |
|     | Kim bấm cáp mạng                            | Chiếc  | 19       |          |
|     | Thiết bị kiểm tra cáp mạng                  | Chiếc  | 19       |          |
|     | Dụng cụ nhấn mạng                           | Chiếc  | 19       |          |
|     | Bộ Wallplate                                | Bộ     | 19       |          |
|     | Bộ dụng cụ thi công cáp quang               | Bộ     | 6        |          |
|     | Cân bằng tải                                | Chiếc  | 6        |          |
|     | Router                                      | Chiếc  | 6        |          |
|     | Bộ phát không dây (Access Point)            | Chiếc  | 6        |          |
|     | Patch Panel                                 | Chiếc  | 3        |          |
|     | Switch                                      | Chiếc  | 6        |          |
|     | Tủ mạng                                     | Chiếc  | 1        |          |
|     | Modem Wifi                                  | Chiếc  | 3        |          |
|     | Máy kiểm tra thông quang                    | Bộ     | 3        |          |
|     | Máy khoan bê tông                           | Chiếc  | 3        |          |
|     | Máy vặn vít cầm tay                         | Chiếc  | 3        |          |
| *   | NGHỀ MAY THỜI TRANG                         |        |          |          |

| STT | Nội dung                                                                                                         | Đơn vị | Số lượng | Kinh phí |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|----------|
| *   | <b>Phòng thiết kế mẫu</b>                                                                                        |        |          |          |
|     | Má nơ canh bản thân trên nam                                                                                     | Chiếc  | 2        |          |
|     | Bộ dụng cụ vẽ, bao gồm: ê ke, compa, thước cong, thước sắt không rỉ, thước nhựa cứng, thước dây, con lăn sao mẫu | Bộ     | 30       |          |
|     | Máy cắt vải cầm tay                                                                                              | Chiếc  | 2        |          |
| *   | <b>Phòng thực hành may cơ bản</b>                                                                                |        |          |          |
|     | Bút trình chiếu                                                                                                  | Chiếc  | 2        |          |
|     | Máy đánh chỉ                                                                                                     | Bộ     | 2        |          |
|     | Bàn là nhiệt                                                                                                     | Bộ     | 1        |          |
|     | Bàn là hơi                                                                                                       | Bộ     | 4        |          |
|     | Bàn thợ phụ                                                                                                      | Chiếc  | 10       |          |
|     | Bộ chân vịt, mỗi bộ gồm: các loại chân vịt mí, các loại chân vịt điều, các loại chân vịt tra khóa                | Bộ     | 36       |          |
|     | Kéo                                                                                                              | Chiếc  | 36       |          |
|     | Kéo bấm chỉ                                                                                                      | Chiếc  | 36       |          |
|     | Bộ dụng cụ đo, mỗi bộ gồm: Thước nhựa cứng, thước dây                                                            | Bộ     | 36       |          |
| *   | <b>KHOI PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ</b>                                                                            |        |          |          |
| *   | <b>Phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng</b>                                                                        |        |          |          |
|     | Máy tính xách tay                                                                                                | bộ     | 2        |          |
| *   | <b>Văn phòng (2 phòng + 3 khoa)</b>                                                                              |        |          |          |
|     | Máy tính xách tay cho trường phòng, Khoa                                                                         | bộ     | 5        |          |
|     | Máy tính để bàn cho giáo viên                                                                                    | bộ     | 15       |          |
|     | Điều hòa nhiệt độ treo tường ( $\geq 12.000$ BTU)                                                                | bộ     | 4        |          |
| *   | <b>KHOI PHÒNG HỖ TRỢ</b>                                                                                         |        |          |          |
| *   | <b>Phòng họp toàn thể giáo viên</b>                                                                              |        |          |          |
|     | Hội trường lớn                                                                                                   |        |          |          |
|     | Bàn ghế hội trường                                                                                               | chiếc  | 200      |          |
|     | Rèm hội trường                                                                                                   | m2     | 210      |          |
| *   | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>                                                                                    |        |          |          |
|     | Khu nội trú của học sinh (trường tổ chức nội trú)                                                                |        |          |          |
|     | Bình nóng lạnh (tổng số phòng cả 02 khu) loại 20 lít Hãng Ariston                                                | Bình   | 116      |          |

**Ghi chú:**

- Nhà trường chịu trách nhiệm toàn diện trong việc khảo sát, đề xuất danh mục dự toán mua sắm và tổ chức triển khai mua sắm, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố về lựa chọn nhà thầu.

## DANH MỤC SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH NĂM 2026

Giao: Trường Trung cấp nghề số 1 Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số 3228/QĐ-SGDĐT ngày 18/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                                | DỰ TOÁN<br>NĂM 2026 |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1   | 2                                                             | 3                   |
|     | Tổng số                                                       | 11.537.114          |
| A   | Dự án hoàn thành                                              |                     |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  |                     |
|     |                                                               |                     |
| B   | Công trình mới                                                |                     |
| I   | Chuẩn bị đầu tư                                               |                     |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  |                     |
|     |                                                               |                     |
|     |                                                               |                     |
| II  | Thực hiện dự án                                               |                     |
| 1   | Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề                  |                     |
|     | Sửa chữa sân đường, hạ tầng kỹ thuật - Trường TCN số 1 Hà Nội | 11.537.114          |
|     |                                                               |                     |

21  
NAM  
10